

Bản án số: 01/2021/KDTM-PT.
Ngày 06 tháng 7 năm 2021.
"V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Tiên;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang;

Ông Nguyễn Kim Ái;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Trần Thị Kim Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2021/TLPT-KDTM ngày 29 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2021/KDTM-ST ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố V bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2021/QĐXXPT - KDTM ngày 11/5/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng A

Địa chỉ: phường T, quận B, TP.Hà Nội.

- Đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K - Chủ tịch Hội đồng thành viên A.

- Đại diện theo ủy quyền: Ông Khổng Duy L - Giám đốc A - Chi nhánh Phú Thọ II.

- Đại diện theo ủy quyền lại: Ông Phạm Chí C, sinh năm: 1985 - Trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp A - Chi nhánh Phú Thọ II.

Địa chỉ: đường H, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

2. Bị đơn: Công ty TNHH P

Trụ sở: phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

- Người đại diện theo pháp luật:

2.1. Ông Nguyễn Việt T - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT, kiêm Giám đốc Công ty (Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1802000335 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 11/11/2003)

Địa chỉ: phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

2.2. Bà Nguyễn Thị V - Giám đốc (Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600303183 do Sở KHĐT tỉnh Phú Thọ cấp ngày 25/4/2007). (Hiện bà V đang cải tạo tại: Trại giam T, Bộ Công an).

2.3. Ông Nguyễn Ngọc S - Là thành viên Công ty.

Địa chỉ: phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Nơi ở hiện nay: phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Ông San chết ngày 03/4/2021 Trích lục khai tử số 52/TLKT-BS ngày 12/4/2021).

Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông San: Bà Nguyễn Thị V (vợ) đang cải tạo tại Trại giam T- Bộ Công an; Anh Nguyễn Việt T (Con) hiện đi làm ăn ở ngoài không có mặt tại địa phương, ngoài ra không xác minh được còn ai.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Vy Văn H, bà Trần Thị L;

Địa chỉ: xã P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Quỳnh T, sinh năm 1995;

Địa chỉ: xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh

Nơi công tác: Văn phòng luật I - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: quận H, thành phố Hà Nội.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H bà L:*

Ông Trương Quốc H - Luật sư văn phòng luật I -Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: quận H, thành phố Hà Nội.

3.2. Anh V H, sinh năm: 1977(Là con ông H, bà L);

Địa chỉ: xã P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ..

Đại diện theo ủy quyền cho anh H : Ông Vy Văn H và bà Trần Thị L (Văn bản ủy quyền ngày 15/8/2020);

Địa chỉ: xã P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

3.3. Chị Vy Thị Thu H, sinh năm: 1981 (Là con ông H, bà L);

Địa chỉ: xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

- *Đại diện theo ủy quyền cho chị Hằng:* Ông Vy Văn H và bà Trần Thị L (Văn bản ủy quyền ngày 01/8/2020).

Địa chỉ: xã P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

(Ông C, bà T, ông H, bà L, anh H có mặt, chị H vắng mặt đã ủy quyền cho ông H, bà L, ông H xin xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Ngân hàng A - Chi nhánh Phú Thọ

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân thành phố V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng A (Sau đây viết tắt là Ngân hàng) và các lời khai tiếp theo tại Tòa án; cũng như tại phiên tòa hôm nay ông Phạm Chí C là người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn trình bày:

Ngân hàng A Chi nhánh G Phú Thọ (nay đổi tên thành: A - Chi nhánh Phú Thọ II) đã cho Công ty P, địa chỉ trụ sở tại: phường V, TP V, tỉnh Phú Thọ. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1802000335 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 11/11/2003. Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Việt T, Chức vụ: Chủ tịch HĐQT- Giám đốc. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600303183 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 11/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 25/04/2007. Người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị V, Chức vụ: Giám đốc.

Vay tiền để đầu tư đóng mới phương tiện vận tải thủy và kinh doanh vật liệu xây dựng theo các hợp đồng tín dụng sau:

* Khoản vay thứ nhất (vay ngắn hạn): Hợp đồng tín dụng số 061921501 và số 060215001 ngày 01/12/2006; Hợp đồng tín dụng bổ sung số 071921501B/BX ngày 17/01/2007 và Hợp đồng tín dụng bổ sung số 061921501C/BS ngày 06/6/2007.

- Tổng hạn mức cấp tín dụng: 4.450.000.000 đồng;
- Dư nợ còn lại: 1.032.000.000 đồng;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2006;

- Mục đích vay: Kinh doanh vật liệu xây dựng, xi măng, sắt thép;

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay có bảo đảm;

- Tổng giá trị tài sản bảo đảm là: 6.808.988.000 đồng. Gồm:

1. *Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 138 BDTV ngày 28/11/2006: (Đã được giải chấp ngày 27/8/2007)*

- Quyền sử dụng đất tích 537,8m² (Đất ở 300m², đất vườn 237,8 m²), thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 639315 do UBND TP.V cấp ngày 24/03/2003, mang tên ông Nguyễn Ngọc S.

- Tài sản gắn liền trên đất: Nhà xây cấp III (xây 2 tầng kiên cố).

- Địa chỉ tài sản: phường V, TP.V, tỉnh Phú Thọ.

- Giá trị định giá tại thời điểm cho vay: 1.236.948.000 đồng; Phạm vi bảo đảm: 798.000.000 đồng.

2. *Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 138/HĐTC ngày 28/11/2006: (Đã được giải chấp theo hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất thuê ngày 02/11/2009).*

- Tài sản thế chấp là: 02 Nhà xây cấp III (xây 3 tầng kiên cố) và 01 nhà xây cấp 4 mái lợp Fbroximăng được xây dựng trên diện tích đất 546 m² thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 27 trong khuôn viên của Công ty P theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 808071 do UBND tỉnh Phú Thọ cấp ngày 17/05/2005, cấp cho Công ty P.

- Địa chỉ tài sản: phường V, TP V, tỉnh Phú Thọ.

- Giá trị định giá tại thời điểm cho vay: 2.285.000.000 đồng; Phạm vi bảo đảm: 1.702.000.000 đồng.

3. *Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba, số 147/BĐTV ngày 16/ 01/ 2007: (Đã được giải chấp theo đơn xin rút 1 phần tài sản ngày 06/9/2007).*

- Quyền sử dụng đất diện tích 60,8m² (đất ở), thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 12 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 760655 do UBND thành phố V cấp ngày 14/04/2005 mang tên ông Đoàn Văn H.

- Tài sản gắn liền trên đất: Nhà xây cấp III.

- Địa chỉ tài sản: Khu T, phường T, TP.V, Phú Thọ

- Giá trị định giá tại thời điểm cho vay: 1.095.040.000 đồng; Phạm vi bảo đảm: 687.000.000 đồng.

4. *Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 173/BĐTV ngày 12/02/2007: (Đã giải chấp theo đơn xin rút 1 phần tài sản ngày 05/9/2007).*

- Quyền sử dụng đất diện tích 320m² (đất ở + đất vườn), thuộc thửa đất số 394-4, tờ bản đồ số 43 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB220405 do UBND thành phố V cấp ngày 30/12/2004, mang tên bà Lê Thị D.

- Địa chỉ tài sản: phường V, TP.V, tỉnh Phú Thọ.

- Giá trị định giá tại thời điểm cho vay: 592.000.000 đồng; Phạm vi bảo đảm: 290.000.000 đồng.

5. *Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 134/BĐTV ngày 10/04/2007:*

- Quyền sử dụng diện tích 300m² (đất ở) thuộc thửa đất số 74; tờ bản đồ số 04 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A062546 do UBND huyện P cấp cho bà Trần Thị L.

- Tài sản gắn liền trên đất: nhà xây 4 tầng.

- Địa chỉ tài sản: xã P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

- Giá trị định giá tại thời điểm cho vay: 1.600.000.000 đồng; Phạm vi bảo đảm: 1.000.000.000 đồng.

* Khoản vay thứ hai (vay trung hạn): Hợp đồng tín dụng số 071921502/HĐTD và số 070215002 ngày 02 tháng 11 năm 2007.

- Số tiền cho vay: 3.500.000.000 đồng.

- Dư nợ còn lại: 135.012.000 đồng

- Thời hạn hiệu lực 60 tháng, kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2007;

- Mục đích vay: Đóng mới phương tiện vận tải thủy.

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành tương lai,

- Giá trị tạm định giá tại thời điểm cho vay: 5.300.000.000 đồng; Phạm vi bảo đảm: 3.500.000.000 đồng;

- Tài sản bảo đảm gồm: 02 Sà lan máy (biển số PT.1403 và PT.1448) theo Hợp đồng cầm cố, thế chấp TSHT vốn vay số 070215003 ngày 01/11/2007 và Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ngày 16/4/2008.

Tài sản thế chấp trên phía Ngân hàng đã xử lý phát mại xong.

Trong quá trình vay vốn, Công ty P kinh doanh thua lỗ nên vi phạm hợp đồng tín dụng dẫn đến không có khả năng trả được nợ cho Ngân hàng. Công ty P đã ngừng hoạt động từ tháng 9/2008. Chủ tịch Hội đồng thành viên là bà Nguyễn Thị V hiện đang chấp hành án tù tại đội 2, phân trại 5, trại giam T, Bộ Công an.

Ngân hàng đã nhiều lần làm việc đôn đốc Công ty P và người có liên quan thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay và đã thực hiện bán tài sản, rút một phần tài sản bảo đảm tiền vay theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể sau:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 138 BĐTV ngày 28/11/2006 đã ký giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Ngọc S và Công ty P;

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 138/HĐTC ngày 28/11/2006 đã ký giữa Ngân hàng và Công ty P;

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 147 BĐTV ngày 16/01/2007 đã ký giữa Ngân hàng với ông Đoàn Văn H và Công ty P;

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 173/BĐTV ngày 12/02/2007 đã ký giữa Ngân hàng, bà Lê Thị D và Công ty P;

- Hợp đồng cầm cố, thế chấp TSHT vốn vay số 070215003 ngày 01/11/2007 đã ký giữa Ngân hàng và Công ty P.

Kết quả đã thu được số tiền gốc là: **3.418.000.000 đồng.**

Quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn là A Chi nhánh Phú Thọ II khẳng định: Hợp đồng tín dụng 061921501 và Hợp đồng tín dụng số 060215001 là một và Hợp đồng tín dụng 071921502 và Hợp đồng tín dụng số 070215002 là một với lý do thời điểm A chuyển từ giao dịch trực tiếp sang giao dịch trực tuyến là năm 2008 chính vì vậy sẽ phát sinh một hợp đồng có 02 số hiện. Như vậy, tính đến ngày 08/02/2021, Công ty P còn nợ Ngân hàng tổng cộng là: **5.760.260.725 đồng;** (Trong đó: Khoản vay ngắn hạn là 4.962.980.332 đồng, nợ gốc là 1.032.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 2.805.129.499 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.125.850.833 đồng; Khoản vay Trung hạn là 797.280.393 đồng; nợ gốc là 135.012.000 đồng, nợ lãi trong hạn 567.129.960 đồng, nợ lãi quá hạn là 95.138.433 đồng).

Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty P còn lại:

- Quyền sử dụng diện tích 300m² thuộc thửa đất số 74; tờ bản đồ số 04 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A062546 do UBND huyện P(cũ, nay thuộc thị xã P) cấp cho bà Trần Thị L (theo HĐTC số 134BĐTV ngày 10/04/2007).

- Tài sản gắn liền trên đất: nhà xây 4 tầng;

- Địa chỉ tài sản: xã P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ;

- Giá trị định giá tại thời điểm cho vay: 1.600.000.000 đồng.

- Phạm vi bảo đảm: 1.000.000.000 đồng.

Đã được ký kết tại Hợp đồng thế chấp số 134/BĐTV ngày 10/4/2007.

Tính pháp lý của tài sản bảo đảm:

Bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A062546 do UBND huyện P(nay thuộc thị xã P) cấp ngày 30/10/2012 đứng tên bà Trần Thị L do Ngân hàng Lu giữ, đảm bảo đầy đủ tính pháp lý; thủ tục thế chấp; đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Ngân hàng đã nhiều lần làm việc, đôn đốc khách hàng trả nợ nhưng đến nay Công ty P chưa thanh toán được số tiền nợ gốc, lãi quá hạn trên cho Ngân hàng, hiện tại Công ty P đã ngừng hoạt động kinh doanh, không có khả năng tài chính trả nợ Ngân hàng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty P đang chấp hành án tù, người có tài sản bảo lãnh là ông V Văn H và bà Trần Thị L trốn tránh trách nhiệm, không hợp tác.

Nay phía Ngân hàng đề nghị Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ xét xử buộc Công ty P trả nợ cho Ngân hàng số tiền còn nợ tổng cộng là: 5.760.260.725 đồng; (Trong đó: Khoản vay ngắn hạn là 4.962.980.332 đồng, nợ gốc là 1.032.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 2.805.129.499 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.125.850.833 đồng; Khoản vay Trung hạn là 797.280.393 đồng: nợ gốc là 135.012.000 đồng, nợ lãi trong hạn 567.129.960 đồng, nợ lãi quá hạn là 95.138.433 đồng).

Nếu Công ty P không trả được nợ cho Ngân hàng thì vợ chồng ông H bà L phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay, theo phạm vi tài sản bảo đảm đã ký kết tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 134/BĐTV ngày 10/04/2007.

Trường hợp nếu ông H, bà L không trả được nợ thì phải giao lại tài sản bảo đảm cho Ngân hàng để xử lý tài sản thu hồi vốn cho Nhà nước.

Phía bị đơn là Công ty TNHH P - ông Nguyễn Việt T trình bày:

Ngày 01/12/2006, ông Trung được mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị V cho đứng chức danh quyền Giám đốc Công ty P. Trong thời gian này ông Trung có ký kết với Ngân hàng để vay vốn cho Công ty P, với số tiền là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), mục đích để kinh doanh vật liệu xây dựng. Tài sản thế chấp, bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba là quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông H bà L. Giữa ông H bà L và mẹ anh T có thỏa thuận với nhau về việc vay mượn tiền như thế nào thì ông Trung không biết; Mọi thủ tục về hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng làm như thế nào thì ông Trung không biết và cũng không được bàn bạc trước gì cả, chỉ khi mẹ ông Trung gọi đến Ngân hàng để ký vào các thủ tục, giấy tờ sau đó ông Trung ra về, khi đó mẹ đẻ ông Trung và vợ chồng ông H bà L đã có mặt tại Ngân hàng; sau đó việc vay tiền như thế nào ông Trung không biết và ông cũng không được nhận tiền. Do năng lực của ông Trung kém nên một thời gian sau ông Trung không làm nữa và mẹ đẻ ông Trung làm Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc công ty P. Đến năm 2008 mẹ đẻ ông Trung bị bắt hiện đang đi chấp hành án do làm ăn thua lỗ, mọi tài sản của Công ty P đã bị thu hồi, bán trả nợ hết từ thời gian đó. Hiện nay ông Trung không làm Giám đốc Công ty P nữa và đang đi làm thuê ở ngoài.

Nay phía Ngân hàng khởi kiện anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị xét xử vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị V trình bày: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/8/2018 và ngày 05/10/2018 bà Nguyễn Thị V trình bày như sau: Công ty P có vay vốn tại Ngân hàng A chi nhánh Phú Thọ II gồm 02 khoản vay:

- Khoản vay thứ nhất: Tại hợp đồng tín dụng số 06192501 ngày 01/12/2006, hợp đồng tín dụng bổ sung số 071921501B/BX ngày 17/01/2007, hợp đồng bổ sung số 061921501C/BS ngày 06/6/2007 vay số tiền là 4.450.000.000 đồng. Hiện số nợ gốc là **1.032.000.000 đồng**. Khoản vay này tài sản thế chấp là diện tích đất 300m² và tài sản gắn liền với đất của bà Trần Thị L ở khu 18, xã P, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

- Khoản vay thứ hai: Tại hợp đồng tín dụng số 071921502/HĐTD ngày 02/11/2007 vay số tiền là 3.500.000.000 đồng. Hiện nay nợ gốc là **135.012.000 đồng**. Tài sản thế chấp là Sà lan máy BKS PT-1403 và PT-1448, tài sản này đã phát mại thu hồi khoản nợ.

Nay Ngân hàng yêu cầu Công ty P phải trả số tiền: Khoản vay thứ nhất tiền gốc là 1.032.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh và khoản vay thứ hai tiền gốc là 135.012.000 đồng và tiền lãi phát sinh, trong trường hợp không trả được nợ thì xử lý tài sản thế chấp thì bà V nhất trí trả nợ toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng nhưng vì hiện nay đang chấp hành án tại Trại giam T nên chưa có điều kiện trả và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

* *Vợ chồng ông H, bà L trình bày:* Ngày 24/10/2006 vợ chồng ông H, bà L có ký kết với Ngân hàng A, chi nhánh thị xã P, tỉnh Phú Thọ 01 Hợp đồng tín dụng (Hợp đồng số 060816106/HĐTD) theo đó vợ chồng ông H, bà L có vay của ngân hàng số tiền là 580.000.000 đồng, lãi suất là 1,2%/tháng. Tính đến ngày 10/4/2007 còn nợ gốc là 150.000.000 đồng và lãi là 706.000 đồng. Đầu năm 2007 bà Nguyễn Thị V là người quen biết từ trước với vợ chồng ông H, bà L đến đặt vấn đề với vợ chồng ông, bà về việc mượn tài sản để vay tại Ngân hàng A chi nhánh Phú Thọ II. Sau đó bà V có đưa một người tên là Nguyễn Thị T đến nhà và tự giới thiệu là cán bộ Ngân hàng A chi nhánh Phú Thọ II và khuyên vợ chồng ông, bà vay ngân hàng nơi chị T đang công tác với lãi suất chỉ là 0,9%/tháng. Đến ngày 10/4/2007 bà V cùng chị T đến nhà ông H, bà L và đưa cho ông H, bà L số tiền là 183.000.000 đồng để đem trả tiền vay tại ngân hàng A Chi nhánh thị xã P và lấy bìa đỏ về. Sau đó chị T có đưa cho vợ chồng ông H, bà L 01 bộ hồ sơ mẫu của Hợp đồng thế chấp tài sản và bảo vợ chồng ông H, bà L ký vào trước, khi nào cần tiền thì chị T mới làm hồ sơ vay với lãi suất chỉ 0,9%/tháng. Do quen biết từ trước với bà V và quá tin tưởng bà V nên vợ chồng ông H, bà L đã ký không vào Hợp đồng mà chị T đã chuẩn bị từ trước. Sau đó bà V cầm bìa đỏ của vợ chồng ông H, bà L và cùng với chị T đi về. Sau hôm đó nhiều lần bà L điện cho bà V hỏi thì bà V đều trả lời là chưa cần tiền nên chưa cần vay bằng bìa đỏ của vợ chồng ông H, bà L. Đến ngày 12/9/2008 thì bà V bị bắt và hiện đang chấp hành án tại Trại giam T.

Sau khi bà V bị bắt thì vợ chồng ông H, bà L mới biết Ngân hàng A chi nhánh Phú Thọ II đã hợp lý hóa bằng hồ sơ khống của ông H, bà L để cho Công ty P vay tiền với lãi suất là 1,2%/tháng chứ không phải lãi suất là 0,9%/tháng như chị T nói. Nay vợ chồng ông H, bà L xác định Hợp đồng mà chị T đưa cho ông H, bà L ký (Hợp đồng số 134 ngày 10/4/2007) về nội dung là không hợp pháp vì:

1. Vợ chồng ông H, bà L không liên quan gì đến Công ty P hay bất cứ ngân hàng nào và không biết anh T là ai và chưa bao giờ gặp.

2. Hợp đồng này làm cùng ngày với ngày mà vợ chồng ông H, bà L rút bìa đỏ tại Ngân hàng A chi nhánh thị xã P. Đến khoảng 16 giờ ngày 10/4/2007 mới xin xác nhận hộ khẩu của ông H, bà L tại UBND xã P, thị xã P là có sự thông đồng của chị T.

3. Việc bà V và chị T tự đi xin xác nhận tại Phòng tài nguyên môi trường thị xã P không được sự đồng ý của vợ chồng ông H, bà L.

4. Biên bản định giá tài sản là ngôi nhà từ 03 tầng lên 04 tầng và từ 80m²/01 tầng lên đến 100m²/01 tầng là không đúng. Vì không phải ngôi nhà của vợ chồng ông H, bà L.

5. Toàn bộ hồ sơ không có công chứng, chứng thực. Việc lập hồ sơ không có mặt của người thế chấp tài sản là sai luật. Mẫu hồ sơ không đúng quy định của pháp luật.

6. Vợ chồng ông H, bà L không biết cụ thể nội dung hợp đồng, ai ký, ai phê duyệt và được chị T đánh máy từ trước, sau đó mới đưa đến nhà để vợ chồng ông H, bà L ký.

Nay vợ chồng ông H, bà L cho rằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 134/BĐTV ngày 10/4/2007 là vô hiệu nên không đồng ý trả nợ thay cho Công ty P và đề nghị Ngân hàng phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trần Thị L cho ông H, bà L.

** Chị Vy Thị Thu H trình bày:* Năm 2007 chị không thấy bất cứ một cán bộ ngân hàng nào đến làm hợp đồng vay vốn hoặc thẩm định tại nhà chị cả và cũng không ký vào bất cứ hợp đồng nào của Ngân hàng. Việc bố mẹ chị là ông H, bà L đã bị bà V và bà T lừa và đã ký khống vào hợp đồng nên Hợp đồng thế chấp tài sản số 134/BĐTV ngày 10/4/2007 là không hợp pháp. Chị H đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật và đề nghị Ngân hàng phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Trần Thị L cho gia đình chị Hằng.

** Anh V H trình bày:* Từ khi sinh ra cho đến nay anh H vẫn sinh sống tại khu 9, xã P, thị xã P. Gia đình anh được UBND huyện P(cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên mẹ đẻ anh là bà Trần Thị L. Năm 2007 anh không thấy cán bộ ngân hàng nào đến nhà anh để làm hợp đồng tín dụng cũng như thẩm định tài sản gì cả và anh H cũng chưa bao giờ ký bất kỳ hợp đồng nào hay giấy tờ gì có liên quan đến ngân hàng. Việc bố mẹ đẻ anh là ông H, bà L bị lừa nên mới ký vào Hợp đồng thế chấp tài sản nên hợp đồng là giả tạo và anh H đề nghị phía ngân hàng phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Trần Thị L cho gia đình anh H.

** Người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H và bà L đề nghị Tòa án: Tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 134/BĐTV được lập ngày 10/4/2007 vô hiệu.*

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/KDTM-ST ngày 08 tháng 02 năm 2021 Tòa án nhân dân thành phố V đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, các Điều 342, 343, 471, 715, 122, 124, 127, 134 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 6 Điều 13 Luật doanh nghiệp; Các Điều 90, 91, 93, 94, 95, 96 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 5 Nghị định 163/2006, Điều 43 Nghị định 75/2000/NĐ-CP, Điều 64 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004, Điều 146 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/QH14/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn và đầu tư P phải trả cho Ngân hàng A tổng số tiền là 5.760.260.725 đồng (Trong đó: Khoản vay ngắn hạn là 4.962.980.332 đồng, nợ gốc là 1.032.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 2.805.129.499 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.125.850.833 đồng; Khoản vay Trung hạn là 797.280.393 đồng; nợ gốc là 135.012.000 đồng, nợ lãi trong hạn 567.129.960 đồng, nợ lãi quá hạn là 95.138.433 đồng).

Tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3 số 134/BĐTV được lập ngày 10/4/2007 giữa Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh G (nay là Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Phú Thọ II) với ông Vy Văn H và bà Trần Thị L, Công ty TNHH P là hợp đồng vô hiệu. Buộc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Phú Thọ II phải trả lại cho gia đình bà Trần Thị L và ông Vy Văn H tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A062546 do UBND huyện P (nay là huyện P), tỉnh Phú Thọ cấp đứng tên bà Trần Thị L.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Công ty TNHH P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong trường hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và các vấn đề khác.

Ngày 22/02/2021 Ngân hàng kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm tuyên hợp đồng 134/BĐTV ngày 10/4/2007 vô hiệu. Lý do:

Chủ thể tham gia ký kết hợp đồng có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, tự nguyện; mục đích, nội dung hợp đồng không vi phạm điều

cầm, không trái đạo đức xã hội, hợp đồng được chứng thực, được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng thế chấp đã hết thời hiệu để tuyên vô hiệu; không thể coi thuộc trường hợp là giả tạo.

Ngày 23/02/2021 Viện kiểm sát nhân dân thành phố V kháng nghị. Nội dung:

Một là, Đối với Hợp đồng tín dụng số 061921501 ngày 01/12/2006(2,5 tỷ): Ngân hàng và Công ty P có ký kết hợp đồng tín dụng số 061921501 là có thật. Bà V khai có vay theo hợp đồng này. Ngân hàng đang đòi khoản tiền 1.032.000.000đ mà Công ty P đang nợ theo hợp đồng này theo giấy nhận nợ ngày 25/02/2008 và ngày 27/02/2008, nhưng trong hai giấy này lại ghi nợ của hai hợp đồng tín dụng 0619215001. Ông C đại diện ngân hàng thì cho rằng: HĐ 061921501 và HĐ 060215001 là một; sai sót chỉ là sự nhầm lẫn khi soạn thảo văn bản. Tuy nhiên, Ngân hàng lại xuất trình bổ sung (theo Yêu cầu của VKS) quá nhiều hợp đồng tín dụng khác nhau. Cụ thể: HĐ không có số ngày 13/6/2008 điều chỉnh lãi xuất của HĐ tín dụng số 06012500; HĐ số 061921501C/BC ngày 01/3/2008 điều chỉnh lãi xuất của HĐ tín dụng số 061921501C ngày 06/6/2007.

Hai là, đối với Hợp đồng tín dụng số 071921502 ngày 02/11/2007(3,5 tỷ):

Bà V nhận có vay 3,5 tỷ theo hợp đồng này và khai hiện còn nợ là 135.012.000đ. Nhưng cả 04 giấy nhận nợ (ngày 01/11/2007, ngày 12/12/2007, ngày 22/4/2008, ngày 28/4/2008) đều xác nhận nợ của Hợp đồng 070215002. Ngân hàng không chứng minh được HĐ số 071921502 và HĐ số 070215002 là một.

Như vậy, những tài liệu mà ngân hàng cung cấp có quá nhiều hợp đồng tín dụng khác nhau và chưa có đủ tài liệu chứng minh các hợp đồng tín dụng này là một.

Tại phiên tòa:

Đại diện Ngân hàng giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày các lý do kháng cáo như trong đơn kháng cáo. Về nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát V đại diện Ngân hàng xác định Ngân hàng chỉ cho Công ty P vay hai khoản vay đó là: Khoản vay thứ nhất là khoản vay ngắn hạn 2,5 tỷ vào ngày 01/12/2006 nhưng có hai số hợp đồng là HĐ 061921501 và HĐ 060215001; Khoản vay thứ hai là khoản vay trung hạn 3,5 tỷ vào ngày 02/11/2007 nhưng cũng có hai số hợp đồng là: Hợp đồng số 071921502 và hợp đồng số 070215002. Nguyên nhân tại sao một khoản vay lại có hai số hợp đồng đã được Ngân hàng giải trình cụ thể rồi nên không nói lại nữa. Tại phiên tòa này Ngân hàng một lần nữa khẳng định hai số hợp đồng ngắn hạn là một, hai số hợp đồng trung hạn chỉ là một. Công ty P còn nợ gốc của khoản vay ngắn hạn ngày 01/12/2006 là 1.032.000.000đ, gốc của khoản vay trung hạn ngày 02/11/2007 là 135.012.000đ và lãi đến nay (có bản giải trình lãi xuất trình cho Tòa án) nên Ngân hàng yêu cầu Công ty P phải trả nợ là đúng pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của ông bà H, L trình bày: Về hợp đồng số 134/BĐTV ngày 10/4/2007: Đây là hợp đồng vô hiệu do bị lừa dối, những căn cứ về việc ông bà H, L bị bà V và bà T cán bộ ngân hàng lừa dối đã được trình bày cụ thể tại phiên tòa sơ thẩm, hợp đồng được bà T đưa đến nhà ông bà H, L tại P ký không sau đó mới điền vào, việc chứng thực tại UBND xã không đúng, tài sản thế chấp tại hợp đồng số 134 không đảm bảo cho hợp đồng tín dụng nào, việc Công ty P xin và được Ngân hàng chấp thuận lấy tài sản của hợp đồng số 134 này để thay thế cho các tài sản đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng ngắn hạn 2,5 tỷ từ ngày 01/12/2006 mà không được sự đồng ý của ông bà H, L là bất hợp pháp. Để bà V, Công ty P làm được việc này là do cán bộ ngân hàng đã tiếp tay cho bà V và Công ty P.

Ông H, bà L nhất trí trình bày của người đại diện theo ủy quyền. Anh V H giữ nguyên lời khai tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ:

Rút toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Về kháng cáo của Ngân hàng : Đề nghị không chấp nhận kháng cáo bởi lẽ, địa điểm ký hợp đồng thế chấp không đúng như ghi tại hợp đồng là vi phạm; anh T không biết gì về hợp đồng này nhưng lại ký, đóng dấu với tư cách là giám đốc của Công ty P là không đúng sự thật; Hợp đồng thế chấp này không để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng nào; Hợp đồng vi phạm các quy định tại Nghị định số 75 năm 2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực (chi tiết tại bài phát biểu của kiểm sát viên Lu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo, Kháng nghị hợp lệ, trong thời hạn luật định được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

[2.1] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V:

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ rút toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V. Hội đồng xét xử xét thấy: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ rút kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V theo quy định tại khoản 3 Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử đối với phần của vụ án mà Viện kiểm sát nhân dân thành phố V kháng nghị.

[2.2] Đối với kháng cáo của Ngân hàng không đồng ý với bản án sơ thẩm tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản số 134/BĐTV ngày 10/4/2007 vô hiệu. Hội đồng xét xử xét thấy:

Do có quan hệ quen biết nhau từ nhiều năm, nên khoảng tháng 3/2007 bà V có gợi ý cho ông H, bà L vay vốn tại Ngân hàng ở V sẽ được vay hạn mức nhiều hơn, lãi suất thấp hơn so với vay tại Ngân hàng nông nghiệp tại thị xã P. Ông bà H L đồng ý. Bà V đã đưa cho ông bà H L 183.000.000đ để trả cho Ngân hàng nông nghiệp tại thị xã P, tỉnh Phú Thọ và rút giấy chứng nhận QSD đất số A062546 do UBND huyện P(nay là huyện P), tỉnh Phú Thọ cấp cho bà Trần Thị L mà bà L đang thế chấp tại Ngân hàng với thỏa thuận ông bà H L đem tài sản này thế chấp nhà, đất cho Ngân hàng để vay 01 tỷ đồng (được vay với hạn mức cao hơn), trong đó ông bà H L sẽ sử dụng 5.000.000đ đến 600.000.000đ còn lại bà V sử dụng, khi nào cần vốn thì ông bà H L thông báo để bà V vay Ngân hàng. Theo đó ngày 10/4/2007 bà V cùng bà Nguyễn Thị T là cán bộ Ngân hàng đã đem hợp đồng thế chấp số 134/BĐTV đến gia đình ông bà H L đưa cho ông bà Hiền L ký, sau đó ông H đem hợp đồng đến UBND xã P, thị xã P chứng thực rồi đưa cho bà T, bà V. Đối với hợp đồng thế chấp tài sản này, Hội đồng xét xử xét thấy:

Thứ nhất, Hợp đồng ghi được lập tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp G, nhưng bà V, bà L, ông H đều khai hợp đồng được bà T đem đến gia đình ông H, bà L ký kết tại đây (Theo Văn bản số 12/CV-CQ-CSĐT ngày 06/5/2012 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Thọ sau khi điều tra xác minh cũng xác định hợp đồng được lập tại nhà của ông bà H L tại xã P), sau đó ông H đem đến UBND xã P chứng thực (Bà V khai tại bản tự khai ngày 25/8/2011 -BL số 45 tập số 2 -, bà L khai tại BL 51,52- tập số2); anh Nguyễn Việt T thì khai năm 2007 có làm Giám đốc Công ty P nhưng làm theo chỉ đạo của bà V; sự thỏa thuận giữa bà V (mẹ anh Trung) và ông bà H L thế nào anh không biết, hiện anh không làm giám đốc nữa, công ty cũng dừng hoạt động (BL 52 - Tập số 2). Tức là anh T không biết gì về hợp đồng thế chấp này nhưng hợp đồng lại có chữ ký của anh T với tư cách là giám đốc và đóng dấu của Công ty P. Như vậy, hợp đồng thế chấp tài sản số 134 không phải được lập tại trụ sở của Ngân hàng tại G, khi lập hợp đồng không có mặt anh Trung, không có mặt ông Giám đốc ngân hàng Chi nhánh G nhưng lại có chữ ký và đóng dấu của Ngân hàng vào bản hợp đồng, điều này cho thấy lời khai của ông bà H L về việc hợp đồng ký không là có căn cứ.

Thứ hai, nội dung Hợp đồng ghi: “*Các bên thống nhất về việc bên B thế chấp bằng tài sản để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Bên C với Bên A theo các hợp đồng tín dụng sau....*”; Điều 2 ghi: Phạm vi bảo đảm là một tỷ đồng. Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng thế chấp này không có hợp đồng tín dụng với khoản vay một tỷ đồng nào được ký kết giữa Ngân hàng với ông H, bà L, giữa Ngân hàng với Công ty P hay giữa Ngân hàng với bà V. Tức là tài sản của hợp đồng thế chấp số 134/BĐTV ngày 10/4/2007 chưa để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng nào và rõ ràng không phải là tài sản bảo đảm cho hợp đồng tín dụng số 061921501 hay số

060215001 ngày 01/12/2006 mà Công ty P ký vay Ngân hàng 2,5 tỷ trước đó. Việc thỏa thuận dùng tài sản thế chấp của hợp đồng số 134/BĐTV thay thế cho 03 tài sản thế chấp khác của Hợp đồng tín dụng số 061921501 hoàn toàn là do ý thức chủ quan của Ngân hàng bà V và Công ty P mà không được sự đồng ý của người có tài sản là ông bà H L.

Thứ ba, Sau khi ký hợp đồng tại nhà ông H, bà L, ông H mới đem ra xã P chứng thực (Bà V khai bà V, bà T ngồi ngoài xe ô tô, ông H đem vào ủy ban xã chứng thực). Như vậy, hợp đồng không được lập tại UBND xã P, các bên không ký trước mặt người chứng thực là vi phạm điều 9, Điều 10 Nghị định số 75 ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực. Nội dung chứng thực lại không đúng theo quy định Điều 43 của Nghị định 75 nêu trên.

Thứ tư, hợp đồng được lập một cách hình thức, không tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo các văn bản mà hợp đồng viện dẫn, không có sự kiểm tra, thẩm định thực tế, căn cứ đó là ngôi nhà xây 3 tầng thì ghi 4 tầng, ngoài ra trên đất còn nhiều tài sản khác đúng như Công văn số: 20/CV-THA ngày 28/3/2014 của Chi cục THADS thị xã P và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/10/2018 của Tòa án cấp sơ thẩm (BL 123 - tập số 2).

Như vậy, ông bà H, L bị bà V, Công ty P lừa dối ngay từ khi ký hợp đồng thế chấp số 134/BĐTV ngày 10/4/2007. Ông H bà L thỏa thuận với bà V về việc thế chấp để vay ngân hàng một tỷ đồng chứ không phải là thế chấp cho tất cả các khoản vay của Công ty P trước, trong và sau khi ký hợp đồng thế chấp như trong hợp đồng ghi. Hợp đồng được lập, ký, chứng thực không đúng theo quy định của pháp luật. Sau khi ông bà H L ký hợp đồng này thì ngay ngày hôm sau (ngày 11/4/2007) Công ty P đã dùng tài sản thế chấp của hợp đồng này để thay thế cho 03 tài sản khác đang thế chấp bảo đảm cho hợp đồng tín dụng số 061921501 ngày 01/12/2006 mà Công ty P làm tài sản bảo đảm để vay Ngân hàng 2,5 tỷ trước đó, trong khi ông bà H L không biết, không được sự nhất trí của ông bà H L. Công ty P, bà V thực hiện được hành vi lừa dối này là do bà T cán bộ của Ngân hàng và sự thiếu trách nhiệm của lãnh đạo Ngân hàng thời điểm này. Ngoài ra, Hợp đồng số 134/BĐTV ngày 10/4/2007 còn có những sai phạm như phát biểu của Kiểm sát viên cấp sơ thẩm và của Tòa án cấp sơ thẩm, của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ nêu ra tại phiên tòa hôm nay. Lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng cho rằng tài sản thế chấp của hợp đồng số 134/BĐTV là sự tự nguyện của các bên, không giả tạo, ông bà H L dùng tài sản để bảo đảm cho tất cả các khoản vay của Công ty P trước, trong và sau khi ông bà H L ký hợp đồng thế chấp, không nhất thiết phải ghi cụ thể là thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng nào không có cơ sở chấp nhận.

Vì những lẽ trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên Hợp đồng thế chấp số 134/BĐTV ngày 10/4/2007 vô hiệu là đúng. Do đó kháng cáo của Ngân hàng không được chấp nhận.

[3] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên Ngân hàng phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 289 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

[1] Đình chỉ xét xử phúc thẩm Kháng nghị số 06/QĐKNPT-VKS-KDTM ngày 23/02/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ đối với Bản án số: 02/2021/KDTM-ST ngày 08/02/2021 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ về phần quyết định của Tòa án buộc Công ty TNHH và đầu tư P phải trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng A tổng số tiền 5.760.275đ.

[2] Không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng A đối với Bản án số: 02/2021/KDTM-ST ngày 08/02/2021 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ về phần quyết định của bản án tuyên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 134/BĐTV được lập ngày 10/4/2007 vô hiệu.

[3] Giữ nguyên Bản án số: 02/2021/KDTM-ST ngày 08/02/2021 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào: Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, các Điều 342, 343, 471, 715, 122, 124, 127, 134 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 6 Điều 13 Luật doanh nghiệp; Các Điều 90, 91, 93, 94, 95, 96 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 5 Nghị định 163/2006, Điều 43 Nghị định 75/2000/NĐ-CP, Điều 64 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004, Điều 146 Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/QH14/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
Xử:

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn và đầu tư P phải trả cho Ngân hàng A(A) tổng số tiền là 5.760.260.725 đồng (Trong đó: Khoản vay ngắn hạn là 4.962.980.332 đồng, nợ gốc là 1.032.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 2.805.129.499 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.125.850.833 đồng; Khoản vay Trung hạn là 797.280.393 đồng; nợ gốc là 135.012.000 đồng, nợ lãi trong hạn 567.129.960 đồng, nợ lãi quá hạn là 95.138.433 đồng).

Tuyên bố: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3 số 134/BĐTV được lập ngày 10/4/2007 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh G (nay là Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Phú Thọ II) với ông Vy Văn H và bà Trần Thị L, Công ty TNHH P là hợp đồng vô hiệu. Buộc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Phú Thọ II phải trả lại cho gia đình bà Trần Thị L và ông Vy Văn H tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A062546 do UBND huyện P(Nay là huyện P), tỉnh Phú Thọ cấp đứng tên bà Trần Thị L.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Công ty TNHH P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong trường hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[2] Về án phí phúc thẩm: Ngân hàng A phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2020/ 0000125 ngày 24/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND TP. V;
- THADS TP. V;
- Các đương sự;
- Lu: Hồ sơ, VP;
- Lu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Việt Tiến